

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN
VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khánh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Phạm Tiên Dũng

Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Số: 148 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bùi Văn Trịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2013-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 8 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

3/C
JHA
E
A
CH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.156.464	216.603.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	54.949.527	66.652.454
1. Tiền	111		39.778.247	64.430.137
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.171.280	2.222.317
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		63.878.071	73.014.967
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	63.878.071	73.014.967
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.618.591	60.241.736
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	70.362.931	57.245.458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		576.379	178.439
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.771.951	8.366.101
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(10.092.670)	(5.548.262)
IV. Hàng tồn kho	140	9	16.079.697	16.264.058
1. Hàng tồn kho	141		18.589.589	19.394.213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.509.892)	(3.130.155)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		630.578	430.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		498.757	344.192
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		131.821	85.845
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		469.751.671	480.324.231
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		489.698	492.313
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	489.698	492.313
II. Tài sản cố định	220		334.970.249	342.701.893
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	329.421.361	336.894.606
- Nguyên giá	222		558.864.488	558.601.518
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229.443.127)	(221.706.912)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.548.888	5.807.287
- Nguyên giá	228		9.371.890	9.370.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.823.002)	(3.563.032)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		435.370	413.761
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	435.370	413.761
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		133.244.137	135.953.513
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	120.294.164	120.294.164
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	15	18.026.446	18.026.446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(5.076.473)	(2.367.097)
V. Tài sản dài hạn khác	260		612.217	762.751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.667	33.929
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	595.550	728.822
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		676.908.135	696.927.483

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		125.981.681	137.774.540
I. Nợ ngắn hạn	310		73.979.816	76.669.813
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	25.161.792	26.299.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	2.257.289	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	995.443	700.770
4. Phải trả người lao động	314		1.162.490	2.519.611
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	7.366.552	5.697.971
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	9.432.106	10.919.729
7. Vay ngắn hạn	320	23	17.200.000	17.200.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	6.994.311	9.197.074
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.409.833	4.134.881
II. Nợ dài hạn	330		52.001.865	61.104.727
1. Vay dài hạn	338	25	16.188.277	24.788.277
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	4.111.270	4.575.715
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	27	31.702.318	31.740.735
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		550.926.454	559.152.943
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	550.926.454	559.152.943
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		196.947.181	196.947.181
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		196.947.181	196.947.181
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.469.635)	(2.554.169)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.668.981	58.668.981
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171.975.584	180.286.607
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		180.286.607	176.981.499
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		(8.311.023)	3.305.108
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		676.908.135	696.927.483



Phạm Tiên Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		42.701.909	54.214.191
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	30	42.701.909	54.214.191
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	45.086.359	49.281.305
4. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(2.384.450)	4.932.886
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	7.507.795	5.554.852
6. Chi phí tài chính	22	34	3.793.892	955.111
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		204.309	244.951
7. Chi phí bán hàng	25		190.556	387.293
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	9.304.843	7.224.310
9. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(8.165.946)	1.921.024
10. Thu nhập khác	31		55	576.366
11. Chi phí khác	32		11.860	-
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11.805)	576.366
13. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(8.177.751)	2.497.390
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	-	409.489
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	133.272	215.312
16. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(8.311.023)	1.872.589



Phạm Tiến Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

0112
 CHI
 CỘ
 CH NH
 DEL
 VIỆ
 / - TI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(8.177.751)	2.497.390
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.775.483	6.755.786
Các khoản dự phòng	03	3.966.313	3.906.327
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(394.508)	(18.397)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.932.743)	(4.498.053)
Chi phí lãi vay	06	204.309	244.951
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(4.091)
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.558.897)	8.883.913
Thay đổi các khoản phải thu	09	(12.467.350)	4.393.807
Thay đổi hàng tồn kho	10	804.624	(1.058.407)
Thay đổi khoản phải trả	11	1.755.742	(8.111.220)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(137.303)	(298.674)
Tiền lãi vay đã trả	14	(257.814)	(514.280)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.236)	(1.437.599)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(759.985)	(1.639.069)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.629.219)	218.471
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(12.876)	(3.750.985)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	55	186
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38.793.931)	(61.116.025)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	48.621.164	17.220.792
5. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.900.657	6.003.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.715.069	(41.642.695)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.600.000)	(8.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.600.000)	(8.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(11.514.150)	(50.024.224)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	66.652.454	114.872.445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(188.777)	(122.154)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	54.949.527	64.726.067



Phạm Tiến Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Đoàn Đắc Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

0-0
IAN
T
H
T
IAI
10/1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và ba chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV Drilling I, PVD Drilling II và PV Drilling III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling XI.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 4 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Thailand được thành lập theo Quyết định số 03/03/2017/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 678/CNĐK-SCT ngày 13 tháng 4 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Thailand đặt tại tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 423 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 412 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ kế toán

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010, và đơn vị tiền tệ được thay đổi từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar và Chi nhánh Thailand. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)	Kỳ trước (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5	3 - 4
Phương tiện vận tải	7 - 12	7
Tài sản khác	3 - 7	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chi áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
Tiền mặt	121.890	119.241
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.656.357	64.310.896
Các khoản tương đương tiền	15.171.280	2.222.317
	<u>54.949.527</u>	<u>66.652.454</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> USD		<u>Số đầu kỳ</u> USD	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	63.878.071	63.878.071	73.014.967	73.014.967

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD	13.445.685	14.128.861
Công ty Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí trong nước	23.743.196	18.414.936
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	8.917.251	10.987.896
Các khoản phải thu khách hàng khác	24.256.799	13.713.765
	<u>70.362.931</u>	<u>57.245.458</u>
b) Trong đó phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	<u>56.634.626</u>	<u>48.008.425</u>

00112
 CHI
 CỘ
 ÁCH NH
 DEL
 VIỆT
 7 - TP

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu lãi được chia từ công ty liên doanh	3.025.585	-
Phải thu người lao động	175.157	9.858
Ký quỹ	124.667	127.558
Phải thu lãi tiền gửi	2.060.940	1.550.579
Phải thu nội bộ từ các công ty con	4.887.692	5.326.229
Các khoản phải thu khác	497.909	1.351.877
	<u>10.771.950</u>	<u>8.366.101</u>
b) Trong đó phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	<u>7.913.277</u>	<u>5.326.229</u>

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối kỳ</u> USD		<u>Số đầu kỳ</u> USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí trong nước	23.743.196	(10.065.909)	18.414.936	(5.525.848)
Khác	46.619.735	(26.761)	38.830.522	(22.414)
	<u>70.362.931</u>	<u>(10.092.670)</u>	<u>57.245.458</u>	<u>(5.548.262)</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u> USD		<u>Số đầu kỳ</u> USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.495.965	(2.509.892)	19.381.050	(3.130.155)
Công cụ, dụng cụ	93.624	-	13.163	-
	<u>18.589.589</u>	<u>(2.509.892)</u>	<u>19.394.213</u>	<u>(3.130.155)</u>

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 620.263 Đô la Mỹ (kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 trích lập: 633.736 Đô la Mỹ).

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
Các khoản ký quỹ	489.698	492.313

0-06
 ANI
 TY
 HƯ
 TT
 AM
 ỒC

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	11.809.469	542.255.725	2.295.848	2.189.712	50.764	558.601.518
Thanh lý trong kỳ	-	-	(23.328)	-	-	(23.328)
Chênh lệch tỷ giá	14.707	271.376	132	83	-	286.298
Số cuối kỳ	<u>11.824.176</u>	<u>542.527.101</u>	<u>2.272.652</u>	<u>2.189.795</u>	<u>50.764</u>	<u>558.864.488</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	3.112.206	214.596.122	1.899.238	2.048.582	50.764	221.706.912
Khấu hao trong kỳ	150.235	7.247.930	58.560	60.253	-	7.516.978
Thanh lý trong kỳ	-	-	(23.328)	-	-	(23.328)
Chênh lệch tỷ giá	14.213	228.136	133	83	-	242.565
Số cuối kỳ	<u>3.276.654</u>	<u>222.072.188</u>	<u>1.934.603</u>	<u>2.108.918</u>	<u>50.764</u>	<u>229.443.127</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	<u>8.697.263</u>	<u>327.659.603</u>	<u>396.610</u>	<u>141.130</u>	<u>-</u>	<u>336.894.606</u>
Số cuối kỳ	<u>8.547.522</u>	<u>320.454.913</u>	<u>338.049</u>	<u>80.877</u>	<u>-</u>	<u>329.421.361</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp giàn khoan PV Drilling II với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 124.403.451 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 125.708.835 Đô la Mỹ) làm đảm bảo cho khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với giá trị là 7.917.040 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.088.173 Đô la Mỹ).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dung đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	6.121.918	3.248.401	9.370.319
Tăng trong kỳ	-	1.386	1.386
Chênh lệch tỷ giá	-	185	185
Số cuối kỳ	<u>6.121.918</u>	<u>3.249.972</u>	<u>9.371.890</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	907.717	2.655.315	3.563.032
Khấu hao trong kỳ	51.963	210.022	261.985
Chênh lệch tỷ giá	-	(2.015)	(2.015)
Số cuối kỳ	<u>959.680</u>	<u>2.863.322</u>	<u>3.823.002</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	<u>5.214.201</u>	<u>593.086</u>	<u>5.807.287</u>
Số cuối kỳ	<u>5.162.238</u>	<u>386.650</u>	<u>5.548.888</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với giá trị là 2.039.588 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.173.772 Đô la Mỹ).



13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
Dự án "Hoạch định tài nguyên doanh nghiệp" giai đoạn 3	401.985	401.985
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	33.385	11.776
	435.370	413.761

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.038.600	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.038.600
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				120.294.164				120.294.164

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, hoạt động kinh doanh của các công ty con bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con: Xem thuyết minh số 40.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5.000.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choàng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nổi, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ô định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
	Giá gốc	Giá gốc
BJ-PVD	2.399.255	2.399.255
PVD-Baker Hughes	10.200.000	10.200.000
PVD Tubulars	1.450.655	1.450.655
Vietubes	3.976.536	3.976.536
	18.026.446	18.026.446

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên doanh: Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, hoạt động kinh doanh của các công ty liên doanh bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ: Xem thuyết minh số 40.

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
PVD Overseas	4.846.741	2.367.097
BJ-PVD	229.732	-
	5.076.473	2.367.097

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

	Các khoản dự phòng
	USD
Số đầu kỳ	728.822
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(133.272)
Số cuối kỳ	595.550

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	USD Số có khả năng thanh toán	Giá trị	USD Số có khả năng thanh toán
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	11.650.789	11.650.789	12.574.677	12.574.677
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	4.503.589	4.503.589	4.477.206	4.477.206
Phải trả cho các đối tượng khác	9.007.414	9.007.414	9.247.894	9.247.894
	25.161.792	25.161.792	26.299.777	26.299.777
b) Trong đó các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	18.543.385	18.543.385	20.944.804	20.944.804

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

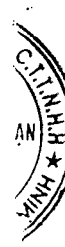
Số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện khoản ứng trước từ khách hàng Premier Oil Vietnam Offshore B.V. theo hợp đồng cung cấp dịch vụ khoan và giếng khoan dầu khí cho Lô 12W, số C016012551 ngày 01 tháng 4 năm 2017.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	210.832	303.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.236
Thuế thu nhập cá nhân	439.619	379.725
Các loại thuế khác	344.992	9.527
	995.443	700.770

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	USD	USD	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	303.282	588.544	680.994	210.832
Thuế xuất nhập khẩu	-	90.916	90.916	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.236	-	8.236	-
Thuế thu nhập cá nhân	379.725	2.332.054	2.272.160	439.619
Thuế môn bài	-	221	221	-
Các loại thuế khác	9.527	1.443.228	1.107.763	344.992
	700.770	4.454.963	4.160.290	995.443



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	3.704.952	4.365.115
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	3.262.252	901.064
Trích trước chi phí lãi vay	191.713	245.218
Các khoản khác	207.635	186.574
	<u>7.366.552</u>	<u>5.697.971</u>

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	26.285	16.891
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	18.244	24.774
Phải trả nội bộ các công ty con	8.281.173	9.514.057
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.106.404	1.364.007
	<u>9.432.106</u>	<u>10.919.729</u>
b) Trong đó các khoản phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	<u>8.281.173</u>	<u>9.514.057</u>

23. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	USD		USD		USD	
	Số có	khả năng	Tăng	Giảm	Số có	khả năng
	Giá trị	Thanh toán			Giá trị	Thanh toán
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	17.200.000	17.200.000	8.600.000	(8.600.000)	17.200.000	17.200.000

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u>	<u>Dự phòng trợ cấp thôi việc</u>	<u>Tổng</u>
	USD	USD	USD
Số đầu kỳ	8.729.214	467.860	9.197.074
Sử dụng trong kỳ	(2.667.208)	-	(2.667.208)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	464.445	-	464.445
Số cuối kỳ	<u>6.526.451</u>	<u>467.860</u>	<u>6.994.311</u>

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

25. VAY DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
Các khoản vay dài hạn	33.388.277	41.988.277
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	(17.200.000)	(17.200.000)
	<u>16.188.277</u>	<u>24.788.277</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất/năm %	Hình thức đảm bảo	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Vay hợp vốn - BIDV, PVFC và Eximbank	Giàn PVDrilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II (Thuyết minh số 11)	33.388.277	41.988.277

	Số đầu kỳ USD	Trong kỳ USD		Số cuối kỳ USD
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	24.788.277	24.788.277	- (8.600.000)	16.188.277

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Trong vòng một năm	17.200.000	17.200.000
Trong năm thứ hai	16.188.277	17.200.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	7.588.277
	33.388.277	41.988.277
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(17.200.000)	(17.200.000)
Số phải trả sau 12 tháng	16.188.277	24.788.277

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD
Số đầu kỳ	4.575.715
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(464.445)
Số cuối kỳ	4.111.270

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

100%
C
C
ÁCH
DE
VI
/

27. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ. Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong kỳ như sau:

Quỹ phát triển khoa học công nghệ			
USD			
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	34.489.996	396.381	34.886.377
Tăng trong năm	471.333	40.416	511.749
- Nhận từ Công ty con	471.333	-	471.333
- Hình thành tài sản cố định	-	40.416	40.416
Giảm trong năm	(3.726.832)	(7.573)	(3.734.405)
- Sử dụng	(94.789)	-	(94.789)
+ Công ty Mẹ	(94.789)	-	(94.789)
- Hoàn nhập	(3.632.043)	-	(3.632.043)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(7.573)	(7.573)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	77.014	-	77.014
Số dư đầu kỳ này	31.311.511	429.224	31.740.735
Giảm trong kỳ	(34.937)	(3.480)	(38.417)
- Sử dụng	(34.937)	-	(34.937)
+ Công ty Mẹ	(34.937)	-	(34.937)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(3.480)	(3.480)
Số dư cuối kỳ	31.276.574	425.744	31.702.318

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 12, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000
	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016														
Số dư đầu kỳ	181.630.323	126.770.844	-	(966.501)	(2.299.523)	58.538.325	192.298.357	555.971.825						
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(181.013)	-	-	(181.013)	-	-	-	-	-	(181.013)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.872.589	1.872.589	1.872.589	1.872.589
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(138.477)	(138.477)	(138.477)	(138.477)
Số dư cuối kỳ	181.630.323	126.770.844	-	(966.501)	(2.480.536)	58.538.325	194.032.469	557.524.924	58.538.325	58.538.325	194.032.469	557.524.924	557.524.924	557.524.924

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Số dư đầu kỳ	196.947.181	126.770.844	-	(966.501)	(2.554.169)	58.668.981	180.286.607	559.152.943						
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	84.534	-	-	84.534	-	-	-	-	-	84.534
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.311.023)	(8.311.023)	(8.311.023)	(8.311.023)
Số dư cuối kỳ	196.947.181	126.770.844	-	(966.501)	(2.469.635)	58.668.981	171.975.584	550.926.454	58.668.981	58.668.981	171.975.584	550.926.454	550.926.454	550.926.454

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.



29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 38.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	1.859.261.938.833	1.816.680.389.129
Đồng Euro ("EUR")	7.750	7.749
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Đô la Singapore ("SGD")	36.342	36.342
Myanmar Kyat ("MKM")	1.342.675	1.342.675
Dinars Algeria ("DZD")	<u>51.308.390</u>	<u>41.546.994</u>

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ cung ứng giàn khoan	26.836.822	36.435.739
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	<u>15.865.087</u>	<u>17.778.452</u>
	<u>42.701.909</u>	<u>54.214.191</u>

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 40.

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ cung ứng giàn khoan	30.225.943	34.747.472
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	<u>14.860.416</u>	<u>14.533.833</u>
	<u>45.086.359</u>	<u>49.281.305</u>

32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.471.117	2.227.518
Chi phí nhân công	23.517.746	22.404.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.775.483	6.755.786
Chi phí dự phòng	3.924.146	2.333.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.188.786	22.575.658
Chi phí khác	704.480	596.316
	<u>54.581.758</u>	<u>56.892.908</u>

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Lãi tiền gửi	2.411.018	1.948.749
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	1.496.085	2.549.118
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	3.025.585	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	575.107	1.056.985
	<u>7.507.795</u>	<u>5.554.852</u>

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí lãi vay	204.309	244.951
Lỗi chênh lệch tỷ giá	880.207	710.161
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.709.376	-
	3.793.892	955.111

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí nhân công	2.687.232	3.270.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	455.709	668.269
Chi phí dự phòng	4.544.409	1.699.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.082.719	1.130.722
Chi phí khác	534.774	455.204
	9.304.843	7.224.310

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.177.751)	2.497.390
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	5.141.933	3.531.030
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.954.168	(646.432)
Lỗ tính thuế	(11.365.516)	(1.680.072)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	409.489
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	409.489

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 20%). Trong kỳ, Tổng Công ty không có thu nhập tính thuế nên không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 11.365.516 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 15.093.071 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

<u>Năm</u>	<u>Lỗ tính thuế</u>
	<u>USD</u>
2021	15.093.071
2022	11.365.516
	26.458.587

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số lỗ tính thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

37. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	407.795	412.044

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Trong vòng một năm	653.182	749.694
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.391.192	1.674.487
Sau năm năm	1.157.701	1.296.625
	<u>3.202.075</u>	<u>3.720.806</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 25 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Các khoản vay	33.388.277	41.988.277
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	54.949.527	66.652.454
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	550.926.454	559.152.943
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.949.527	66.652.454
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	63.878.071	73.014.967
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.531.909	61.197.960
	190.359.507	200.865.381
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	33.388.277	41.988.277
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	34.549.369	37.177.841
Chi phí phải trả	7.366.552	5.697.971
	75.304.198	84.864.089

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD	USD	USD
Đồng Việt Nam ("VND")	94.138.837	90.344.994	10.264.144	9.899.756
Dinar Algeria ("DZD")	1.706.130	1.382.836	34.897	185.363
Đô la Singapore ("SGD")	26.845	24.985	91.311	89.543
Euro ("EUR")	8.987	8.141	-	8.051
Bath Thái ("THB")	-	-	2.888	908
Bảng Anh ("GBP")	3.688	3.397	78	2.707
Đồng Myanmar ("MKM")	986	984	-	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	4.913	2.119
Krone Na Uy ("NOK")	-	-	1.263	-
Đô la Canada ("CAD")	-	-	4.841	-



Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 1.677.494 Đô la Mỹ (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.506.528 Đô la Mỹ).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

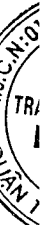
Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ kế toán tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 100.165 Đô la Mỹ (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 151.765 Đô la Mỹ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, hoạt động kinh doanh của các khách hàng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.949.527	-	54.949.527
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	63.878.071	-	63.878.071
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.042.212	489.698	71.531.910
	189.869.810	489.698	190.359.508
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	17.200.000	16.188.277	33.388.277
Phải trả người bán và phải trả khác	34.549.369	-	34.549.369
Chi phí phải trả	7.366.552	-	7.366.552
	59.115.921	16.188.277	75.304.198
Chênh lệch thanh khoản thuần	130.753.889	(15.698.579)	115.055.310
Số đầu kỳ			
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.652.454	-	66.652.454
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	73.014.967	-	73.014.967
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.705.647	492.313	61.197.960
	200.373.068	492.313	200.865.381
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	17.200.000	24.788.277	41.988.277
Phải trả người bán và phải trả khác	37.177.841	-	37.177.841
Chi phí phải trả	5.697.971	-	5.697.971
	60.075.812	24.788.277	84.864.089
Chênh lệch thanh khoản thuần	140.297.256	(24.295.964)	116.001.292

0112
 CHI
 CÔNG
 HANH
 ELC
 VIỆT
 TP.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	USD	USD
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	271.798	1.152.716
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	244.320	9.077.440
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Deepwater	244.320	5.908.521
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	20.465.994	26.399.430
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Công ty Liên doanh Điều hành Dầu khí Hoàng Long	10.414.242	186.395
- Công ty Liên doanh Điều hành Dầu khí Thăng Long	2.501.831	13.309
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	524.651	759.990
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.684.300	2.195.637
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	580.447	641.356
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	358.213	298.615
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	447.748	357.770
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	11.306.903	6.461.286
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Offshore	3.408.338	3.239.701
- PVD Overseas	6.257.529	1.775.539
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	77.140	13.278

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	79.762	421.870
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	14.383.008	15.069.677
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Deepwater	13.445.685	14.128.861
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	41.762.763	32.214.629
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Công ty Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí trong nước	23.743.196	18.414.936
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	409.093	302.249
	56.634.626	48.008.425

00. HÁ i T NHÍ T1 !AN ỒC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	365.584	1.281.158
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	17.083.510	18.578.345
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	4.503.589	4.477.206
- PVD Overseas	11.650.789	12.574.677
Các Công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.094.291	1.085.301
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Công ty Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí trong nước	1.082.159	1.082.159
	18.543.385	20.944.804

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	4.887.692	5.326.229
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Logging	2.780.012	3.122.724
- PVD Well	1.515.892	842.802
Các Công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	3.025.585	-
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD-Baker Hughes	3.025.585	-
	7.913.277	5.326.229

Các khoản phải trả khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	8.281.173	9.514.057
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Deepwater	7.329.168	7.329.168
- PVD Offshore	952.005	1.648.524
	8.281.173	9.514.057

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	USD	USD
Lương	93.893	92.571
Tiền thưởng	-	13.948
Các khoản phúc lợi khác	4.631	4.709
	98.524	111.228

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 191.713 Đô la Mỹ (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 291.726 Đô la Mỹ), là số chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 9.099.705 Đô la Mỹ (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 3.358.038 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia còn phải thu. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ đã bao gồm số tiền 1.550.579 Đô la Mỹ (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 8.319.065 Đô la Mỹ) là số tiền lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia còn phải thu đã thu trong kỳ này.

Ngoài ra, tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 1.378.265 Đô la Mỹ (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 3.619.198 Đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức căn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

42. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 25 tháng 8 năm 2017.




Phạm Tiên Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2017


Đoàn Đặc Tùng
Kế toán trưởng


Trần Kim Hoàng
Người lập biểu



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN
VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

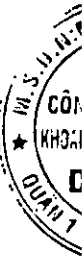
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

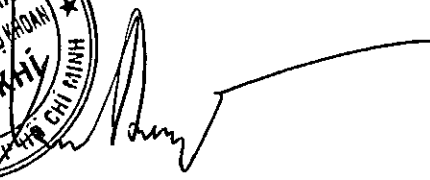
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2017

125
H N
ON
NHI
LC
IẾT
TP

Số: 150 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2017, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty lập theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng sử dụng báo cáo soát xét

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ mô tả cơ sở kế toán cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này được lập để giúp Tổng Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200 trong việc công bố ra công chúng và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà nước.

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chúng tôi đã đưa ra kết luận trên báo cáo soát xét đề ngày 25 tháng 8 năm 2017 về báo cáo tài chính tài chính riêng giữa niên độ đó.



Bùi Văn Trịnh

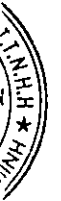
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2013-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.702.451.710.100		4.916.893.820.400	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.247.354.262.900		1.513.010.705.800	
1. Tiền	111		902.966.206.900		1.462.564.109.900	
2. Các khoản tương đương tiền	112		344.388.056.000		50.446.595.900	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.450.032.211.700		1.657.439.750.900	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.450.032.211.700		1.657.439.750.900	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.625.741.993.000		1.367.487.407.200	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.597.238.533.700		1.299.471.896.600	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.083.803.300		4.050.565.300	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	244.523.265.000		189.910.492.700	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(229.103.609.000)		(125.945.547.400)	
IV. Hàng tồn kho	140	9	365.009.121.900		369.194.116.600	
1. Hàng tồn kho	141		421.983.670.300		440.248.635.100	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(56.974.548.400)		(71.054.518.500)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.314.120.600		9.761.839.900	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.321.783.900		7.813.158.400	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.992.336.700		1.948.681.500	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.663.362.954.400		10.903.360.066.400	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.116.144.600		11.175.505.100	
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	11.116.144.600		11.175.505.100	
II. Tài sản cố định	220		7.603.824.652.300		7.779.332.971.100	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.477.864.894.700		7.647.507.556.200	
- Nguyên giá	222		12.686.223.877.600		12.680.254.458.600	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.208.358.982.900)		(5.032.746.902.400)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	125.959.757.600		131.825.414.900	
- Nguyên giá	228		212.741.903.000		212.706.241.300	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(86.782.145.400)		(80.880.826.400)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.882.899.000		9.392.374.700	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	9.882.899.000		9.392.374.700	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.024.641.909.900		3.086.144.745.100	
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	2.730.677.522.800		2.730.677.522.800	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	15	409.200.324.200		409.200.324.200	
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(115.235.937.100)		(53.733.101.900)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.897.348.600		17.314.470.400	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		378.340.900		770.188.300	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	13.519.007.700		16.544.282.100	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.365.814.664.500		15.820.253.886.800	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.859.784.158.700	3.127.482.080.700
I. Nợ ngắn hạn	310		1.679.341.823.200	1.740.404.777.800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	571.172.678.400	597.004.937.900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	51.240.460.300	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	22.596.556.100	15.907.479.000
4. Phải trả người lao động	314		26.388.523.000	57.195.169.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	167.220.730.400	129.343.941.700
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	214.108.806.200	247.877.871.000
7. Vay ngắn hạn	320	23	390.440.000.000	390.440.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	158.770.859.700	208.773.579.800
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		77.403.209.100	93.861.798.700
II. Nợ dài hạn	330		1.180.442.335.500	1.387.077.302.900
1. Vay dài hạn	338	25	367.473.887.900	562.693.887.900
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	93.325.829.000	103.868.730.500
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	27	719.642.618.600	720.514.684.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	28	12.506.030.505.800	12.692.771.806.100
I. Vốn chủ sở hữu	410		12.506.030.505.800	12.692.771.806.100
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.832.661.600.000	3.832.661.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.832.661.600.000	3.832.661.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.667.544.290.243	1.665.858.077.087
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.179.099.450.083	1.179.099.450.083
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.413.587.350.661	3.602.014.864.117
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		3.602.014.864.117	3.528.208.535.779
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		(188.427.513.456)	73.806.328.338
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.365.814.664.500	15.820.253.886.800



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		968.137.680.848	1.208.813.816.727
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	30	968.137.680.848	1.208.813.816.727
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	1.022.197.931.248	1.098.825.257.585
4. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(54.060.250.400)	109.988.559.142
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	170.216.720.141	123.856.535.044
6. Chi phí tài chính	22	34	86.015.111.325	21.296.109.967
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.632.093.648	5.461.672.447
7. Chi phí bán hàng	25		4.320.285.632	8.635.472.021
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	210.959.400.496	161.080.440.070
9. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(185.138.327.712)	42.833.072.128
10. Thu nhập khác	31		1.246.960	12.851.232.702
11. Chi phí khác	32		268.889.920	-
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(267.642.960)	12.851.232.702
13. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(185.405.970.672)	55.684.304.830
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	-	9.130.376.233
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	3.021.542.784	4.800.811.664
16. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(188.427.513.456)	41.753.116.933



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(185.405.970.672)	55.684.304.830
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	176.285.750.576	150.633.760.442
Các khoản dự phòng	03	89.924.248.336	87.099.373.119
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.944.285.376)	(410.197.909)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(157.179.149.296)	(100.293.087.741)
Chi phí lãi vay	06	4.632.093.648	5.461.672.447
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(91.223.716)
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thay đổi vốn lưu động	08	(80.687.312.784)	198.084.601.472
Thay đổi các khoản phải thu	09	(282.659.759.200)	97.968.714.679
Thay đổi hàng tồn kho	10	18.242.435.328	(23.599.300.879)
Thay đổi khoản phải trả	11	39.806.182.624	(180.855.872.340)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.112.933.616)	(6.659.534.178)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.845.159.008)	(11.466.901.160)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(187.710.500)	(33.050.592.553)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.230.357.248)	(36.546.321.493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(331.674.614.404)	3.874.793.548
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(291.924.672)	(83.635.712.545)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.246.960	4.147.242
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(879.536.000.000)	(1.362.704.009.425)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.086.943.539.200	383.971.989.130
5. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.091.695.504	133.856.405.089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	250.208.556.992	(928.507.180.509)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(194.979.200.000)	(191.754.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(194.979.200.000)	(191.754.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(276.445.257.412)	(1.116.386.586.961)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.513.010.705.800	2.578.886.390.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.279.952.144)	(2.723.667.738)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	15.068.766.656	(18.326.623.461)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	1.247.354.262.900	1.441.449.512.090



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và ba chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV Drilling I, PVD Drilling II và PV Drilling III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling XI.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 4 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Thailand được thành lập theo Quyết định số 03/03/2017/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 678/CNĐK-SCT ngày 13 tháng 4 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Thailand đặt tại tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 423 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 412 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ kế toán

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ ("USD") làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được lập bằng Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar và Chi nhánh Thailand. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

12501
I NH
ING
HIEM
017
T NI
P. HC

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

02-C
H
JHAI
ET
H.M.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)	Kỳ trước (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5	3 - 4
Phương tiện vận tải	7 - 12	7
Tài sản khác	3 - 7	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	2.766.903.000	2.706.770.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	900.199.303.900	1.459.857.339.200
Các khoản tương đương tiền	344.388.056.000	50.446.595.900
	<u>1.247.354.262.900</u>	<u>1.513.010.705.800</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.450.032.211.700	1.450.032.211.700	1.657.439.750.900	1.657.439.750.900

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD	305.217.045.602	320.725.144.927
Công ty Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí trong nước	538.970.560.106	418.019.056.849
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	202.421.600.159	106.140.818.900
Các khoản phải thu khách hàng khác	550.629.327.833	454.586.875.924
	<u>1.597.238.533.700</u>	<u>1.299.471.896.600</u>
b) Trong đó phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	<u>1.285.605.978.943</u>	<u>1.089.791.247.500</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu lãi được chia từ công ty liên doanh	68.680.779.500	-
Phải thu người lao động	3.976.063.900	223.776.600
Ký quỹ	2.829.940.900	2.895.566.600
Phải thu lãi tiền gửi	46.783.338.000	35.198.143.300
Phải thu nội bộ từ các công ty con	110.950.608.400	120.905.398.300
Các khoản phải thu khác	11.302.534.300	30.687.607.900
	244.523.265.000	189.910.492.700
b) Trong đó phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	179.631.387.900	120.905.398.300

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí trong nước	538.970.560.106	(228.496.142.242)	418.019.056.849	(125.436.759.045)
Khác	1.058.267.973.594	(607.466.758)	881.452.839.751	(508.788.355)
	1.597.238.533.700	(229.103.609.000)	1.299.471.896.600	(125.945.547.400)

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	419.858.405.500	(56.974.548.400)	439.949.835.000	(71.054.518.500)
Công cụ, dụng cụ	2.125.264.800	-	298.800.100	-
	421.983.670.300	(56.974.548.400)	440.248.635.100	(71.054.518.500)

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 14.079.970.100 đồng (kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 trích lập: 13.277.548.300 đồng).

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản ký quỹ	11.116.144.600	11.175.505.100



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		Tài sản khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số đầu kỳ	268.074.946.300	12.309.204.957.500	52.115.749.600	49.706.462.400	1.152.342.800	12.680.254.458.600					
Thanh lý trong kỳ	-	-	(528.892.416)	-	-	(528.892.416)					
Chênh lệch tỷ giá	333.848.900	6.160.235.200	2.343.216	1.884.100	-	6.498.311.416					
Số cuối kỳ	268.408.795.200	12.315.365.192.700	51.589.200.400	49.708.346.500	1.152.342.800	12.686.223.877.600					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số đầu kỳ	70.647.076.200	4.871.331.969.400	43.112.702.600	46.502.811.400	1.152.342.800	5.032.746.902.400					
Khấu hao trong kỳ	3.406.127.920	164.325.068.960	1.327.672.320	1.366.056.016	-	170.424.925.216					
Thanh lý trong kỳ	-	-	(528.892.416)	-	-	(528.892.416)					
Chênh lệch tỷ giá	326.841.680	5.381.629.240	4.005.596	3.571.184	-	5.716.047.700					
Số cuối kỳ	74.380.045.800	5.041.038.667.600	43.915.488.100	47.872.438.600	1.152.342.800	5.208.358.982.900					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Số đầu kỳ	197.427.870.100	7.437.872.988.100	9.003.047.000	3.203.651.000	-	7.647.507.556.200					
Số cuối kỳ	194.028.749.400	7.274.326.525.100	7.673.712.300	1.835.907.900	-	7.477.864.894.700					

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thể chấp giàn PV Drilling II với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 2.823.958.337.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.853.590.554.500 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với giá trị là 179.716.808.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 138.201.527.100 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	138.967.538.600	73.738.702.700	212.706.241.300
Tăng trong kỳ	-	31.423.392	31.423.392
Chênh lệch tỷ giá	-	4.238.308	4.238.308
Số cuối kỳ	<u>138.967.538.600</u>	<u>73.774.364.400</u>	<u>212.741.903.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	20.605.175.900	60.275.650.500	80.880.826.400
Khấu hao trong kỳ	1.178.105.136	4.761.618.784	5.939.723.920
Chênh lệch tỷ giá	1.454.964	(39.859.884)	(38.404.920)
Số cuối kỳ	<u>21.784.736.000</u>	<u>64.997.409.400</u>	<u>86.782.145.400</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	<u>118.362.362.700</u>	<u>13.463.052.200</u>	<u>131.825.414.900</u>
Số cuối kỳ	<u>117.182.802.600</u>	<u>8.776.955.000</u>	<u>125.959.757.600</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với giá trị là 46.298.647.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 26.644.647.100 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án "Hoạch định tài nguyên doanh nghiệp" giai đoạn 3	9.125.059.500	9.125.059.500
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	757.839.500	267.315.200
	<u>9.882.899.000</u>	<u>9.392.374.700</u>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
Tên công ty con	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	VND	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	VND
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	130.000.000.000	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	130.000.000.000
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000
PVD Tech	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	194.000.000.000	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	194.000.000.000
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	19.755.753.400	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	19.755.753.400
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	764.000.000.000	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	764.000.000.000
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	1.184.832.000.000	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	1.184.832.000.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi				278.089.769.400				278.089.769.400
				2.730.677.522.800				2.730.677.522.800

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, hoạt động kinh doanh của các công ty con bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Các giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và công ty con: Xem Thuyết minh số 40.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5.000.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổ định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.



Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
BJ-PVD	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Baker Hughes	211.753.000.000	211.753.000.000
PVD Tubulars	30.515.952.000	30.515.952.000
Vietubes	86.787.891.394	86.787.891.394
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	<u>32.104.366.851</u>	<u>32.104.366.851</u>
	<u>409.200.324.200</u>	<u>409.200.324.200</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, hoạt động kinh doanh của các công ty liên doanh bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ: Xem Thuyết minh số 40.

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
PVD Overseas	110.021.020.700	53.733.101.900
BJ-PVD	<u>5.214.916.400</u>	<u>-</u>
	<u>115.235.937.100</u>	<u>53.733.101.900</u>

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

	<u>Các khoản dự phòng</u>
	VND
Số đầu kỳ	16.544.282.100
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(3.021.542.784)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	<u>(3.731.616)</u>
Số cuối kỳ	<u>13.519.007.700</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	VND Số có khả năng thanh toán	Giá trị	VND Số có khả năng thanh toán
a) Các khoản phải trả người bán				
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	264.472.910.300	264.472.910.300	285.445.167.900	285.445.167.900
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí biển PVD	102.231.470.300	102.231.470.300	101.632.576.200	101.632.576.200
Phải trả cho các đối tượng khác	204.468.297.800	204.468.297.800	209.927.193.800	209.927.193.800
	<u>571.172.678.400</u>	<u>571.172.678.400</u>	<u>597.004.937.900</u>	<u>597.004.937.900</u>
b) Trong đó các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	<u>420.934.844.658</u>	<u>420.934.844.658</u>	<u>475.447.090.872</u>	<u>475.447.090.872</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, thể hiện khoản ứng trước từ khách hàng Premier Oil Vietnam Offshore B.V. theo hợp đồng cung cấp dịch vụ khoan và giếng khoan dầu khí cho Lô 12W, số C016012551 ngày 01 tháng 4 năm 2017.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.785.898.431	6.884.494.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	186.970.366
Thuế thu nhập cá nhân	9.979.361.742	8.619.761.813
Các loại thuế khác	7.831.295.927	216.252.685
	22.596.556.100	15.907.479.000

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.884.494.136	13.336.491.901	15.455.006.272	19.918.666	4.785.898.431
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.069.944.126	2.069.944.126	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	186.970.366	-	187.710.500	740.134	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.619.761.813	52.958.430.191	51.617.735.269	18.905.007	9.979.361.742
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các loại thuế khác	216.252.685	32.888.462.386	25.263.091.579	(10.327.565)	7.831.295.927
	15.907.479.000	101.258.328.604	94.598.487.746	29.236.242	22.596.556.100

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	84.102.410.400	99.088.110.500
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	74.053.120.400	20.454.152.800
Trích trước chi phí lãi vay	4.351.885.100	5.566.448.600
Các khoản khác	4.713.314.500	4.235.229.800
	167.220.730.400	129.343.941.700

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	596.669.500	383.425.700
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	414.138.800	562.369.800
Phải trả nội bộ các công ty con	187.982.627.100	215.969.093.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.115.370.800	30.962.981.600
	214.108.806.200	247.877.871.000
b) Trong đó các khoản phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	187.982.627.100	215.969.093.900

23. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>		
	VND	SỐ CÓ	VND	Giảm	VND	SỐ CÓ	
	Giá trị	khả năng thanh toán	Tăng	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	Giá trị	khả năng thanh toán	
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 25)	390.440.000.000	390.440.000.000	194.979.200.000	(194.979.200.000)	-	390.440.000.000	390.440.000.000

31001
 CH
 C
 BẢNG
 DE
 VI
 1-1

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u> VND	<u>Dự phòng trợ cấp thôi việc</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu kỳ	198.153.148.003	10.620.431.797	208.773.579.800
Sử dụng trong kỳ	(60.470.939.776)	-	(60.470.939.776)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	10.542.901.500	-	10.542.901.500
Chênh lệch tỷ giá	(74.672.027)	(9.797)	(74.681.824)
Tại ngày Số cuối kỳ	148.150.437.700	10.620.422.000	158.770.859.700

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

25. VAY DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản vay dài hạn	757.913.887.900	953.133.887.900
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	(390.440.000.000)	(390.440.000.000)
	367.473.887.900	562.693.887.900

Chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất/năm %	Hình thức đảm bảo	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay hợp vốn - BIDV, PVFC và Eximbank	Giàn	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II (Thuyết minh số 11)	757.913.887.900	953.133.887.900

	<u>Số đầu kỳ</u> VND			<u>Trong kỳ</u> VND		<u>Số cuối kỳ</u> VND	
	Số có	khả năng thanh toán		Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	Số có	khả năng thanh toán	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
Vay dài hạn	562.693.887.900	562.693.887.900	-	(194.979.200.000)	(240.800.000)	367.473.887.900	367.473.887.900

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	390.440.000.000	390.440.000.000
Trong năm thứ hai	367.473.887.900	390.440.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	172.253.887.900
	757.913.887.900	953.133.887.900
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(390.440.000.000)	(390.440.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	367.473.887.900	562.693.887.900

500-002
 NHÃNH
 G TY
 ỆM HỮU
 ITTE
 NAM
 HỒ CHÍ

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

**Dự phòng sửa chữa
lớn tài sản cố định
VND**

Số đầu kỳ	103.868.730.500
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(10.542.901.500)
Số cuối kỳ	93.325.829.000

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

27. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ. Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong kỳ như sau:

Quỹ phát triển khoa học công nghệ			
VND			
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	774.518.656.700	8.680.506.950	783.199.163.650
Tăng trong năm	10.525.327.065	902.500.000	11.427.827.065
- Nhận từ Công ty con	10.525.327.065	-	10.525.327.065
- Hình thành tài sản cố định	-	902.500.000	902.500.000
Giảm trong năm	(84.126.375.988)	(169.111.100)	(84.295.487.088)
- Sử dụng	(2.116.732.026)	-	(2.116.732.026)
+ Công ty Mẹ	(2.116.732.026)	-	(2.116.732.026)
- Hoàn nhập	(81.107.143.962)	-	(81.107.143.962)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(169.111.100)	(169.111.100)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	9.853.691.923	329.488.950	10.183.180.873
Số dư đầu kỳ này	710.771.299.700	9.743.384.800	720.514.684.500
Giảm trong kỳ	(791.468.688)	(76.237.530)	(867.706.218)
- Sử dụng	(791.468.688)	-	(791.468.688)
+ Công ty Mẹ	(791.468.688)	-	(791.468.688)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(76.237.530)	(76.237.530)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(1.601.212)	(2.758.470)	(4.359.682)
Số dư cuối kỳ	709.978.229.800	9.664.388.800	719.642.618.600

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 12, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000
	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYÊN ĐỐI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng			
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016										
Số dư đầu kỳ	3.484.662.590.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.531.370.425.356	1.176.189.095.302	3.876.207.545.779	12.481.567.471.250			
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(104.152.909.034)	-	-	(104.152.909.034)			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	41.753.116.933	41.753.116.933			
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(3.087.621.669)	(3.087.621.669)			
Số dư cuối kỳ	3.484.662.590.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.427.217.516.322	1.176.189.095.302	3.914.873.041.043	12.416.080.057.480			
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017										
Số dư đầu kỳ	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.665.858.077.087	1.179.099.450.083	3.602.014.864.117	12.692.771.806.100			
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.686.213.156	-	-	1.686.213.156			
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(188.427.513.456)	(188.427.513.456)			
Số dư cuối kỳ	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.667.544.290.243	1.179.099.450.083	3.413.587.350.661	12.506.030.505.800			

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 38.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	1.859.261.938.833	1.816.680.389.129
Đồng Euro ("EUR")	7.750	7.749
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Đô la Singapore ("SGD")	36.342	36.342
Myanmar Kyat ("MKM")	1.342.675	1.342.675
Dinars Algeria ("DZD")	<u>51.308.390</u>	<u>41.546.994</u>

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ cung ứng giàn khoan	608.444.428.384	812.407.672.483
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	<u>359.693.252.464</u>	<u>396.406.144.244</u>
	<u>968.137.680.848</u>	<u>1.208.813.816.727</u>

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 40.

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ cung ứng giàn khoan	685.282.579.696	774.764.383.184
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	<u>336.915.351.552</u>	<u>324.060.874.401</u>
	<u>1.022.197.931.248</u>	<u>1.098.825.257.585</u>

32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.025.164.624	49.666.972.636
Chi phí nhân công	533.194.337.312	499.547.049.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	176.285.750.576	150.633.760.442
Chi phí dự phòng	88.968.238.112	52.027.865.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	367.032.156.192	503.369.446.426
Chi phí khác	15.971.970.560	13.296.075.021
	<u>1.237.477.617.376</u>	<u>1.268.541.169.676</u>

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	54.662.600.096	43.451.256.453
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	33.919.239.120	56.837.684.046
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	68.596.063.120	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	<u>13.038.817.805</u>	<u>23.567.594.545</u>
	<u>170.216.720.141</u>	<u>123.856.535.044</u>

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	4.632.093.648	5.461.672.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.956.045.005	15.834.437.520
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	61.426.972.672	-
	86.015.111.325	21.296.109.967

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	60.924.923.904	72.921.201.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.331.834.448	14.900.393.893
Chi phí dự phòng	103.030.840.848	37.897.475.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.547.405.168	25.211.708.434
Chi phí khác	12.124.396.128	10.149.661.291
	210.959.400.496	161.080.440.070

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(185.405.970.672)	55.684.304.830
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	116.577.904.976	78.731.375.910
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	44.304.896.896	(14.413.494.304)
Lỗ tính thuế	(257.678.978.752)	(37.460.565.384)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	9.130.376.233
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	9.130.376.233

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 20%). Trong kỳ, Tổng Công ty không có thu nhập tính thuế nên không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 257.678.978.752 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 337.043.406.419 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế VND
2021	337.043.406.419
2022	257.678.978.752
	594.722.385.171

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số lỗ tính thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

37. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	9.245.535.034	9.187.351.152

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủ ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	14.827.228.076	17.018.053.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	31.580.053.417	38.010.854.900
Sau năm năm	26.279.812.700	29.433.387.500
	72.687.094.193	84.462.296.200

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê văn phòng của Tổng công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 25 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

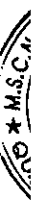
Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản vay	757.913.887.900	953.133.887.900
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.247.354.262.900	1.513.010.705.800
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	12.506.030.505.800	12.692.771.806.100
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.



Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.247.354.262.900	1.513.010.705.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.450.032.211.700	1.657.439.750.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.623.774.334.300	1.389.193.692.000
	4.321.160.808.900	4.559.644.148.700
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	757.913.887.900	953.133.887.900
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	784.270.671.533	843.937.008.008
Chi phí phải trả	167.220.730.400	129.343.941.700
	1.709.405.289.833	1.926.414.837.608

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại thuyết minh số 21.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đồng Việt Nam ("VND")	2.136.951.609.726	2.050.831.357.262	232.996.068.800	224.724.470.961
Dinar Algeria ("DZD")	38.729.161.636	31.390.386.961	-	4.207.729.204
Đô la Singapore ("SGD")	609.372.235	567.156.322	2.072.759.700	2.032.614.750
Euro ("EUR")	204.005.808	184.800.927	-	182.768.142
Bath Thái ("THB")	-	-	65.550.185	20.614.778
Bảng Anh ("GBP")	83.708.974	77.100.550	1.763.151	61.447.765
Đồng Myanmar ("MKM")	22.377.887	22.328.628	-	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	111.525.100	48.110.607
Krone Na Uy ("NOK")	-	-	28.670.100	-
Đô la Canada ("CAD")	-	-	109.890.700	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 38.079.110.819 đồng (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 33.550.378.560 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ kế toán tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 2.270.940.880 đồng (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 3.379.806.550 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, hoạt động kinh doanh của các khách hàng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

500-
NHÀ
NG 7
HIỆM H
OIT
T NA
P. HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ MÃ SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.247.354.262.900	-	1.247.354.262.900
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.450.032.211.700	-	1.450.032.211.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.612.658.189.700	11.116.144.600	1.623.774.334.300
	4.310.044.664.300	11.116.144.600	4.321.160.808.900
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	390.440.000.000	367.473.887.900	757.913.887.900
Phải trả người bán và phải trả khác	784.270.671.533	-	784.270.671.533
Chi phí phải trả	167.220.730.400	-	167.220.730.400
	1.341.931.401.933	367.473.887.900	1.709.405.289.833
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.968.113.262.367	(356.357.743.300)	2.611.755.519.067
Số đầu kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.513.010.705.800	-	1.513.010.705.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.657.439.750.900	-	1.657.439.750.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.378.018.186.900	11.175.505.100	1.389.193.692.000
	4.548.468.643.600	11.175.505.100	4.559.644.148.700
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	390.440.000.000	562.693.887.900	953.133.887.900
Phải trả người bán và phải trả khác	843.937.008.008	-	843.937.008.008
Chi phí phải trả	129.343.941.700	-	129.343.941.700
	1.363.720.949.708	562.693.887.900	1.926.414.837.608
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.184.747.693.892	(551.518.382.800)	2.633.229.311.092



40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	6.162.204.256	25.702.108.652
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	5.546.064.000	203.788.528.000
<i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u></i>		
- PVD Deepwater	5.546.064.000	132.646.296.450
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	464.578.063.800	592.667.203.500
<i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u></i>		
- Công ty Liên doanh Điều hành Dầu khí Hoàng Long	236.403.293.400	4.156.049.315
- Công ty Liên doanh Điều hành Dầu khí Thăng Long	56.791.563.700	296.750.773
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	11.909.584.034	17.061.781.786
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	38.233.610.000	49.292.050.650
<i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u></i>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	13.176.146.900	14.398.442.200
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	8.121.405.136	6.658.218.655
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.151.342.656	7.977.197.690
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	256.666.698.100	145.055.870.700
<i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u></i>		
- PVD Offshore	77.369.272.600	72.731.287.450
- PVD Overseas	141.870.697.488	39.589.193.083
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.751.078.000	298.091.100

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.810.589.000	9.576.449.000
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	326.494.275.365	342.081.667.900
<i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u></i>		
- PVD Deepwater	305.217.045.602	320.725.144.927
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	948.014.713.859	731.272.078.300
<i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u></i>		
- Công ty Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí trong nước	538.970.560.106	418.019.056.849
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	9.286.400.719	6.861.052.300
	1.285.605.978.943	1.089.791.247.500

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	8.298.759.688	29.082.297.119
Các Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	387.795.677.000	421.728.461.722
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	102.231.470.300	101.632.576.200
- PVD Overseas	264.472.910.300	285.445.167.900
Các Công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	24.840.407.970	24.636.332.031
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Công ty Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí trong nước	24.565.018.834	24.565.018.834
	<u>420.934.844.658</u>	<u>475.447.090.872</u>

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	110.950.608.400	120.905.398.300
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Logging	63.106.271.038	70.885.842.064
- PVD Well	34.410.744.995	19.131.613.118
Các Công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	68.680.779.500	-
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD-Baker Hughes	68.680.779.500	-
	<u>179.631.387.900</u>	<u>120.905.398.300</u>

Các khoản phải trả khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	187.982.627.100	215.969.093.900
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Deepwater	166.372.117.232	166.372.117.232
- PVD Offshore	21.610.509.868	37.421.503.880
	<u>187.982.627.100</u>	<u>215.969.093.900</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Bản kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương	2.128.731.254	2.064.059.600
Tiền thưởng	-	311.000.000
Các khoản phúc lợi khác	105.000.000	105.000.000
	<u>2.233.731.254</u>	<u>2.480.059.600</u>

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

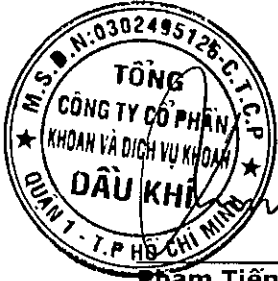
Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 4.351.885.100 đồng (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 6.496.732.229 đồng), là số chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

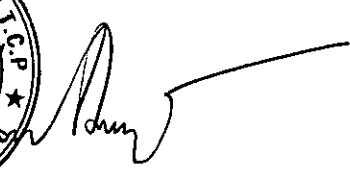
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 206.563.303.500 đồng (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 74.783.506.260 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia còn phải thu. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ đã bao gồm số tiền 35.198.143.300 đồng (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 186.763.009.250 đồng) là số tiền lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước đã thu trong kỳ này.

Ngoài ra, tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 31.286.615.500 đồng (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 80.697.257.806 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức căn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

42. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 25 tháng 8 năm 2017.




Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2017


Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng


Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

